

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách
về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về mức hỗ trợ đối với người làm
công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gồm các tổ chức chính trị - xã hội) từ trung ương đến cấp xã và lực lượng vũ trang (quân đội, công an, cơ yếu).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng quy định tại Điều 1 Nghị định này (sau đây gọi chung là người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số), gồm:

1. Cán bộ, công chức, viên chức đảm nhiệm vị trí việc làm chuyên trách về quản lý công nghệ thông tin hoặc công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin hoặc công nghiệp công nghệ số, công nghệ số, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số); an toàn thông tin mạng hoặc an toàn thông tin, an ninh mạng; giao dịch điện tử và các vị trí việc làm khác liên quan đến chuyển đổi số do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, chuyên môn kỹ thuật và công nhân công an thuộc Công an nhân dân; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên

chức quốc phòng thuộc Quân đội nhân dân và người làm việc trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng, bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và các đối tượng khác liên quan đến chuyển đổi số theo thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 3. Mức hỗ trợ

1. Đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này được hưởng mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/tháng.

2. Mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này được trả cùng kỳ lương hằng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

3. Mức hỗ trợ quy định tại Điều này được áp dụng cho đến khi thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo chủ trương của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Thời gian không được tính hưởng mức hỗ trợ

1. Thời gian nghỉ việc không hưởng lương liên tục từ một tháng trở lên.

2. Thời gian nghỉ việc hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

3. Thời gian bị tạm giữ, tạm giam, tạm đình chỉ công tác hoặc đình chỉ công tác.

4. Thời gian không đảm nhiệm công việc chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại Điều 2 Nghị định này liên tục từ một tháng trở lên.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này thực hiện như sau:

1. Đối với cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang: Do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Đối với viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập

a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: Kinh phí chi trả mức hỗ trợ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Kinh phí chi trả mức hỗ trợ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác;

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Kinh phí chi trả mức hỗ trợ từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị, nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu hợp pháp khác. Ngân sách nhà nước sẽ bố trí kinh phí trên số lượng người làm công tác chuyên trách chuyển đổi số hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao (nếu có);

d) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Do ngân sách nhà nước cấp.

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn xác định vị trí việc làm về chuyển đổi số được hưởng mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này thuộc chức năng quản lý nhà nước.

2. Bộ Quốc phòng và Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn xác định đối tượng làm công tác chuyên trách về an toàn thông tin mạng, an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và các đối tượng liên quan đến chuyển đổi số được hưởng mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này thuộc chức năng quản lý nhà nước và các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

4. Người đứng đầu cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (quân đội, công an, cơ yếu) có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý lập danh sách đối tượng được hưởng mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này; lập dự toán kinh phí thực hiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Chỉ đạo cơ quan tổ chức cán bộ, cơ quan tài chính thẩm định danh sách, đối tượng, kinh phí thực hiện mức hỗ trợ; quyết định đối tượng được hưởng mức hỗ trợ và tổ chức thực hiện mức hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số thuộc phạm vi quản lý theo đúng quy định;

c) Hằng năm, căn cứ tình hình thực hiện chính sách, chỉ đạo cơ quan tài chính xây dựng dự toán kinh phí thực hiện mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí, giao dự toán kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước của năm sau liền kề.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2025.

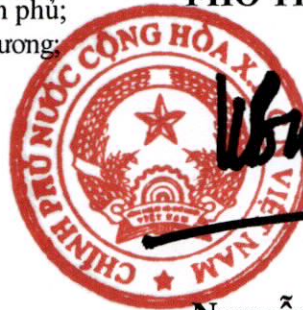
Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2). 70

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Hòa Bình